TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MAI SƠN** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2018/DS-ST
Ngày 25 tháng 6 năm 2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và phân chia nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Ngọc

2. Bà Hoàng Thị Ạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan H - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2018 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Vũ Văn P. Sinh năm: 1980, địa chỉ: Xóm T, huyện L, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1980. Địa chỉ: tiểu khu A, xã C, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Đơn vị được ủy quyền: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Mai Sơn. Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Ngọc C – Giám đốc phòng giao dịch C. Vắng mặt tại phiên tòa có lý do.

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tiểu khu A, xã C, huyện Mai

Sơn, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 3 năn 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Vũ Văn P trình bày như sau:

Anh và chị Nguyễn Thị N kết hôn từ năm 2016 do hai bên tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc khi đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị đã đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Hưng Yên ngày 05/4/2016 và được hai bên gia đình đồng ý, đã tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng anh chị sống tại nhà chị N ở Tiểu khu A, xã C, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Anh chị chung sống hạnh phúc được một khoảng thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn, gia đình sống không hòa thuận. Nguyên nhân là chị N nhiều lần lừa dối anh trong cuộc sống, lừa anh vay ngân hàng nên vợ chồng không tin tưởng nhau. Sau khi kết hôn một thời gian ngắn hai vợ chồng đã sống ly thân. Anh P bỏ về quê ở L, Hưng Yên ở cùng mẹ đẻ từ năm 2017 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, anh chị không có liên hệ gì với nhau. Chị N đã không tôn trọng gia đình anh, có những lời nói xúc phạm người nhà anh. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn. Anh không muốn tiếp tục duy trì cuộc sống chung nữa. Vì vậy, anh viết đơn ly hôn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn với chị N. Tại phiên tòa, anh vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Vũ P T, sinh ngày 20/3/2017. Khi ly thân, cháu ở với mẹ. Nguyện vọng của anh là do cháu T còn nhỏ nên cần được ở với mẹ. Nếu tòa án giao cháu T cho chị N chăm sóc, giáo dục thì anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng với chị N. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, thu nhập không ổn định. Anh còn phải cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng với vợ cũ đã ly hôn trước khi lấy chị N. Hiện tại sức khỏe của anh đang rất yếu, bị bệnh lý liên quan đến tim cần được phẫu thuật. Vì vậy, anh đề nghị tòa án xem xét cho anh được cấp dưỡng nuôi cháu T cùng với chị N mức là 500.000đ/1 tháng. Nếu chị N không nuôi được con thì anh sẽ nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh chị không có tài sản gì chung.

Về nợ chung: Hiện tại có một khoản vay nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, phòng giao dịch C số tiền là 30.000.000đ. Số tiền này là vay để trả cho khoản nợ của chị N trước đó của ngân hàng để mua nhà. Sau khi kết hôn, đến thời hạn phải thanh toán số nợ trên. Lúc đó vợ chồng đang hòa thuận, anh không nghĩ nhiều nên đã ký vào hợp đồng vay tại Ngân hàng. Tuy nhiên số tiền này

anh không được sử dụng, nhà đất là của chị N. Nên chị N phải thanh toán số tiền trên cho ngân hàng. Đối với khoản nợ 22.000.000đ của chị Nguyễn Thị H anh không được biết. Anh không đồng ý trả tiền cho chị H.

Tại bản tự khai ngày 02/4/2018 và lời khai trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quá trình tìm hiểu, kết hôn đúng như anh P trình bày. Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc, đã đăng ký kết hôn, được pháp luật công nhận và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian gần 01 năm thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn không giống như anh P trình bày. Vợ chồng anh chị không có vấn đề gì mâu thuẫn, chỉ thỉnh thoảng anh P có mắng chửi chị. Sau khi kết hôn một thời gian, anh P về quê. Có lần say rượu, vợ trước của anh P đã lấy điện thoại gọi điện chửi chị. Vợ chồng anh chị cũng không sống ly thân lâu như anh P nói. Sau khi sinh con được hơn 02 tháng thì chị về quê anh P ở Thủ Sỹ để sinh sống với nhà chồng, đến tháng 10 âm lịch năm 2017 chị mới lên Sơn La. Tuy nhiên, trong thời gian ở quê, anh P cũng không quan tâm đến mẹ con chị. Trong thời gian chị mang bầu, anh P cho rằng chị lừa dối và cũng không quan tâm gì tới chị. Theo chị, nguyên nhân C dẫn đến mâu thuẫn là do anh P đã thay đổi tình cảm và đang có quan hệ tình cảm bất C với người phụ nữ khác. Đối với yêu cầu ly hôn của anh P chị không đồng ý vì con còn nhỏ. Chị mong anh P về suy nghĩ lại để quay về đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Vũ P T, sinh năm 20/3/2017. Hiện tại cháu đang ở với chị. Nguyện vọng của chị là mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu đến khi trưởng thành và đề nghị anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ cùng chị mỗi tháng là 1.000.000đ.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: Chị khai anh P đứng tên vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Mai Sơn, phòng giao dịch C số tiền là 50.000.000đ. Đối với số nợ ngày, chị N đã vay tiền của chị gái là Nguyễn Thị H, trú tại Tiểu khu A, xã C, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La để trả cho Ngân hàng 23.000.000đ (gồm 20.000.000đ tiền gốc và 3.000.000đ tiền lãi). Số tiền còn nợ lại ngân hàng Nông nghiệp là 30.000.000đ, chị đề nghị anh P phải có trách nhiệm thanh toán.

Tại bản tự khai ngày 27/4/2018 và lời khai trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Ngọc C, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày:

Ngày 21/7/2016, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Mai Sơn đã ký hợp đồng tín dụng số 535-2016/HĐTD đối với hộ gia đình ông Vũ Văn P và bà Nguyễn Thị N do ông Vũ Văn P là đại diện theo ủy quyền tham gia ký kết hợp đồng với Ngân hàng. Số tiền giải ngân theo hạn mức tín dụng là 50.000.000đ. Mặc dù trước đó chị N cũng có vay vốn tại ngân hàng nhưng đã thanh toán xong. Khoản vay ngày 21/7/2016 không liên quan gì đến khoản vay trước của chị N tại ngân hàng. Toàn bộ thủ tục vay vốn có trao đổi và có xác nhận của hai vợ chồng, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Số tiền vay được giải ngân cho cả hai vợ chồng. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Đến ngày 27/7/2017, hộ gia đình anh P, chị N đã thanh toán được 23.260.000đ. Nay, vợ chồng chị N, anh P ly hôn, đề nghị hai bên phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ còn lại cho Ngân hàng để bảo đảm việc thu hồi vốn của nhà nước.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/4/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là chị gái của chị N và là chị vợ của anh P. Trong khoảng thời gian tháng 7 hoặc tháng 8 năm 2017, vợ chồng cô N và anh P về quê, cán bộ Ngân hàng Nông nghiệp không gặp được chị N và anh P để trao đổi về khoản nợ đã đến hạn tại Ngân hàng nên đã gặp tôi. Vì vậy, bà đã thông báo cho chị N và anh P. Khi đó chi N vay tiền của tôi nhờ tôi trả đến trả tiền nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông nông, phòng giao dịch C số tiền là 23.260.000đ (gồm tiền gốc là 20.000.000đ và 3.260.000đ tiền lãi). Số tiền này là chị N hỏi vay nhưng mục đích vay tiền là để trả cho khoản nợ chung của chị N và anh P tại Ngân hàng. Vì vậy, đây là khoản nợ chung của vợ chồng chị N và anh P. Đối với số tiền này chị cho số tiền lãi của ngân hàng, đề nghị vợ chồng anh P, chị N phải trả cho chị số tiền 20.000.000đ. Trong tổng số tiền 50.000.00đ vay ngân hàng ban đầu. Trong đó chị N sẽ trả chị 20.000.000đ và 5.000.000đ cho Ngân hàng, còn anh P phải trả ngân hàng 25.000.000đ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo thủ tục tố tụng dân sự. Cụ thể: đã tiến hành xác minh tại C quyền địa P (tiểu khu 3/2, xã C, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La) về tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị N và anh P; đối chất giữ anh P, chị N về những nội dung còn mâu thuẫn; yêu cầu các đương sự cung cấp các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình.... Đồng thời Tòa án đã tiến hành hòa giải cho các đương sự nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định.

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 147; Điều 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Vũ Văn P đối với chị Nguyễn Thị N. Về con chung: Giao con chung là cháu Vũ P T, sinh ngày 20/3/2017 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, buộc anh P cập dưỡng nuôi con cùng chị N só tiền là 500.000đ/ 1 tháng. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Giao anh P và chị N có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền là 20.000.000đ; có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền gốc 30.000.000đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng khi đến hạn thanh toán.

Anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, anh P và chị N có tranh chấp với nhau về vấn đề ly hôn, nuôi con chung sau khi ly hôn và trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng đối với chị Nguyễn Thị H và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Khoản nợ của Ngân hàng chưa đến hạn thanh toán. Khoản nợ của chị H cũng không xác định cụ thể thời hạn cho vay. Do vậy, TAND huyện Mai Sơn xác định chị Nguyễn Thị H và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự trong vụ án. Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân:

Anh Vũ Văn P và chị Nguyễn Thị N tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2016, anh chị đã được UBND xã S, huyện L, tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/4/2016. Khi kết hôn hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó anh chị là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn hai anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc tại nhà riêng của chị N ở tiểu khu 3/2, xá C, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng anh chị không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh P cho rằng chị N lừa dối anh. Anh đã bỏ đi về nhà bố mẹ đẻ và không quan tâm gì đến chị N. Mặc dù chị N sau khi sinh con có về ở cùng bố mẹ đẻ của anh nhưng anh cũng không quan tâm, không ở cùng. Chị N cho rằng anh P có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên không còn tình cảm với chị. Mặc dù chị không muốn ly hôn với lý do con chung của anh chị còn quá nhỏ. Nhưng chị cũng không có cách nào cải thiện tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tổ chức nhiều buổi hòa giải cho anh chị quay về đoàn tụ nhưng không thành. Quá trình điều tra xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa hai vợ chồng theo quy định tại Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đại diện C quyền địa P đã xác định: mặc dù không thấy chị N anh P cãi vã to, đánh đập nhau nhưng rất ít khi thấy anh P có mặt tại địa P. Chị Nguyễn Thị H là chị gái của chị N sống cạnh nhà chị N cũng xác định việc chị N kết hôn với anh P, gia đình không đồng ý. Hai vợ chồng chị N và anh P cũng chỉ chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì sảy ra mâu thuẫn. Đến nay, chị N cũng không còn tình cảm với anh P.

Hội đồng xét xử nhận thấy sau khi kết hôn anh P và chị N chỉ sống chung với nhau một khoảng thời gian ngắn. Sau đó do có mâu thuẫn, không tin tưởng nhau nên đã ly thân, không ai quan tâm đến ai, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc. Mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó cần căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh P, xử cho anh P được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

[2.2] Về con chung: Quá trình hôn nhân anh P và chị N có 01 con chung là cháu Vũ P T, sinh ngày 20/3/2017. Khi ly thân, cháu T do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặc dù cả chị N và anh P đều có nguyện vọng được nuôi con. Nhưng do cháu T còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi nên căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX sẽ giao cháu Vũ P T cho chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục cháu cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị N đề nghị anh P phải cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/1 tháng. Anh

P chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu là 325.000đ/1 tháng. HĐXX xét thấy: Anh P là người không có việc làm ổn định, bản thân anh P đang phải cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng người vợ cũ trước đây theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 52/2009/QĐ-HNGĐ ngày 27/11/2009 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hưng Yên. Anh P còn đang mắc bệnh lý về tim cần được điều trị rất tốn kém. Vì vậy, căn cứ vào nhu cầu tối thiểu của người được cấp dưỡng, điều kiện thực tế của người phải cấp dưỡng, HĐXX buộc anh P phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N số tiền là 500.000đ/1tháng.

[2.3] Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung.

[2.4] Về nợ chung:

Đối với khoản nợ gốc 30.000.000đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 535-2016/HĐTD ngày 21/7/2016 đối với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn. Anh P yêu cầu chị N phải trả vì lý do số tiền vay trên là để trả tiền nhà trước đó của chị N. Chị N đề nghị anh P phải trả vì anh P là người ký hợp đồng. HĐXX xét thấy: tại hồ sơ vay vốn và hợp đồng tín dụng do ngân hàng cung cấp đã thể hiện rõ khoản vay trên là khoản vay chung của vợ chồng anh P và chị N. Mặc dù trong Hợp đồng tín dụng chỉ có anh P là người ký trực tiếp nhưng là ký theo sự ủy quyền của chủ hộ gia đình là chị N. Mục đích của khoản vay để sản xuất nông nghiệp, không phải vay để trả nợ nhà cho chị N mua trước đây. Anh P cũng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh. Nên cả anh P và chị N đều phải có trách nhiệm như nhau trong việc trả số tiền trên cho Ngân hàng khi đến hạn thanh toán.

Đối với khoản nợ 20.000.0000đ của chị Nguyễn Thị H. Chị H và chị N đều xác định chị H đã cho chị N vay số tiền này để trả nợ ngân hàng. Mặc dù anh P không thừa nhận và khi vay các bên cũng không làm giấy tờ gì. Tuy nhiên chị H là người mang số tiền trên để trả cho Ngân hàng khi đến hạn thanh toán khoản vay. Chị H đã xuất trình được hóa đơn thanh toán có chữ ký của chị H đối với Ngân hàng. Như vậy, có căn cứ để xác định có giao dịch cho vay giữa chị H và chị N. Mục đích vay tiền là để trả nợ khoản vay chung của vợ chồng tại ngân hàng. Nên khoản vay này cũng được xác định là nợ chung của vợ chồng. Vì vậy, căn cứ vào Điều 60, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, cả anh P và chị N phải có trách nhiệm trả khoản nợ 20.000.000đ cho chị Nguyễn Thị H. Do khi vay không thỏa thuận về lãi suất cho vay cũng như thời hạn cho vay nên anh P và chị N phải có trách nhiệm trả cho chị H số tiền là 10.000.000đ khi chị H yêu cầu.

[2.5] Về án phí: Anh P phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 37, Điều 60; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 147; Điều 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Vũ Văn P và chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ P T, sinh ngày 20/3/2017 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Vũ Văn P phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mức cấp dưỡng là 500.000đ/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh P được quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh P được thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Giao anh P và chị N có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 20.000.000đ, khi chị H yêu cầu. Cụ thể: anh P trả 10.000.000đ, chị N trả 10.000.000đ.

Giao anh P và chị N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Việt Nam số tiền gốc 30.000.000đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 535-2016/HĐTD ngày 21/7/2016 khi đến hạn thanh toán. Cụ thể: Anh P phải trả số tiền 15.000.000đ và lãi phát sinh tương ứng. Chị N phải trả số tiền 15.000.000đ và lãi phát sinh tương ứng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: anh P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/04764 ngày 26 tháng 3 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ

ngày tuyên án; người liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Mai Sơn;
- Chi cục THADS huyện Mai Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Thị Thanh Nga